CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**12,700 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	**6.7%**	**17.9%**

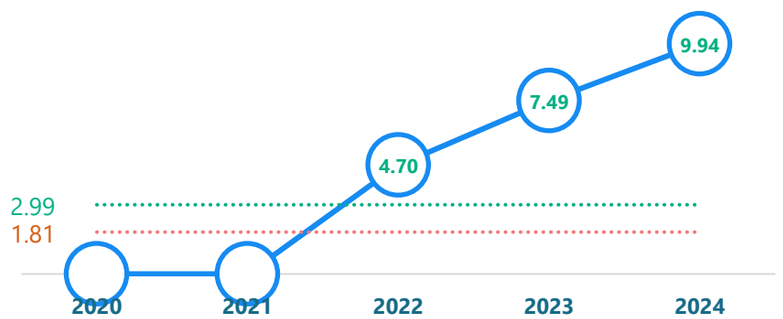
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**9.94 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**17.61 (Aaa)** An toàn

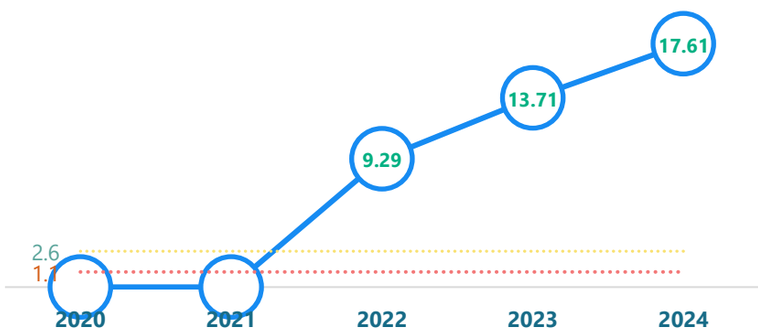
DT thuần — *2024*: **195** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 70.0 ▲ 56.4%

LN sau thuế — *2024*: **12.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 0.60 ▲ 4.5%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — 2024: **4.8%**

ROA — 2024: **4.5%**

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PCH** năm **2024** đạt **9.94**, **cao hơn** so với năm 2023 (7.49). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

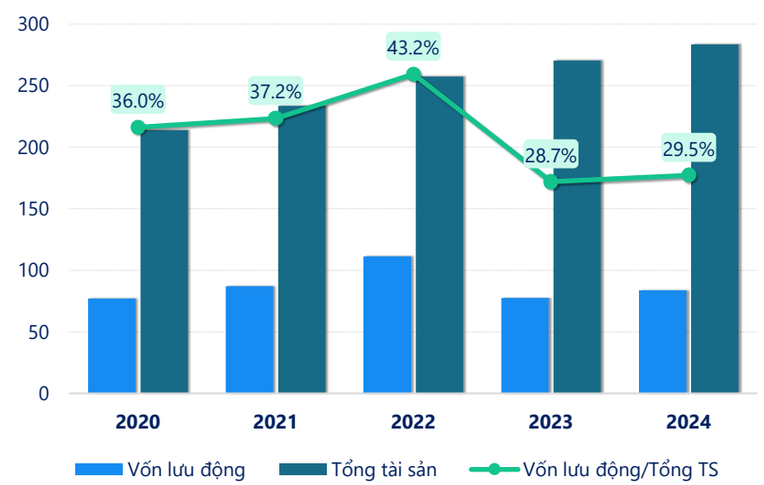
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PCH** năm **2024** đạt **17.61**, cao hơn so với năm 2023 (13.71). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PCH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 56.4%** đạt **194.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 12.86 tỷ đồng **tăng 4.55%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

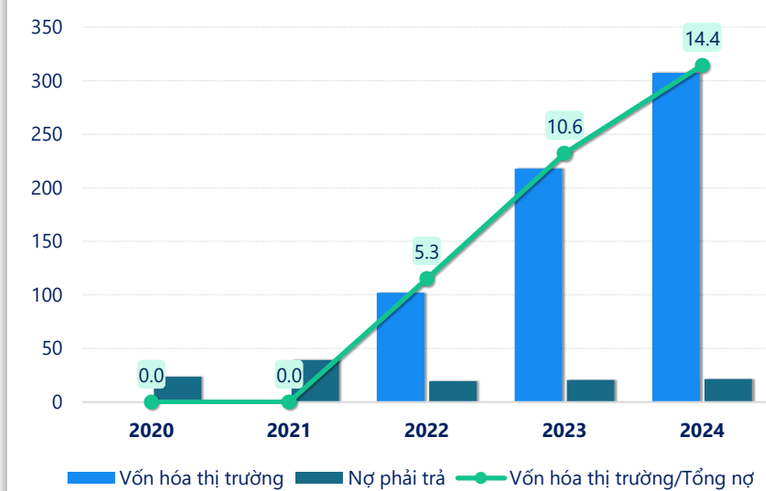
CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

Vốn lưu động/Tổng TS



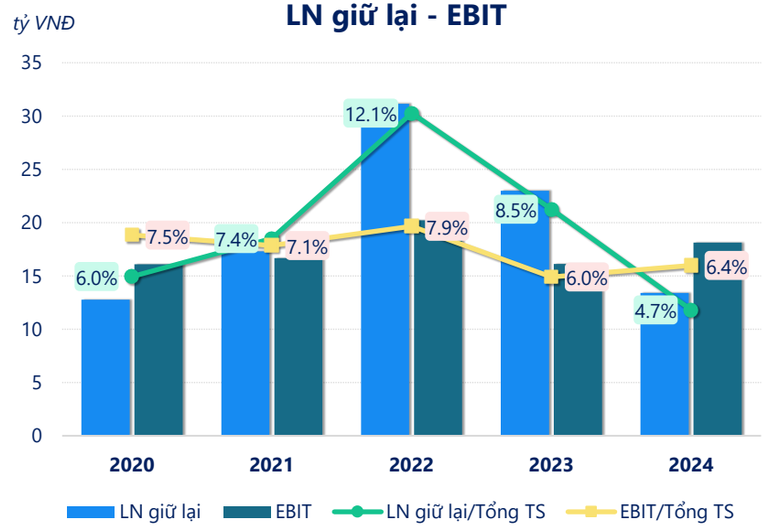
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



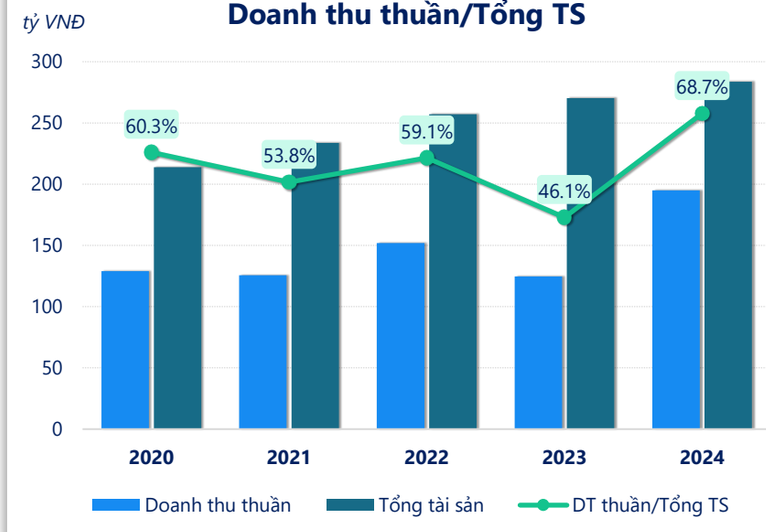
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 14.37, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**284**	**270**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	105	97.8	7.3%
Tiền và tương đương tiền	22.8	23.9	-4.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	22.0	36.1%
Phải thu ngắn hạn	1.64	3.13	-47.5%
Hàng tồn kho	48.8	47.7	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.00	81.4%
Tài sản dài hạn	**179**	**173**	**3.6%**
Phải thu dài hạn	14.1	0	
Tài sản cố định	71.4	74.2	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	76.5	-3.3%
Tài sản dài hạn khác	**8.47**	**8.94**	**-5.2%**
Lợi thế thương mại	10.8	12.9	-16.7%
Nợ phải trả	21.4	20.5	4.2%
Nợ ngắn hạn	**21.2**	**20.3**	**4.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.21	8.70	-28.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.97	8.02	-25.5%
Nợ dài hạn	0.20	0.20	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**262**	**250**	**5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**262**	**250**	**5.0%**
Vốn điều lệ	242	220	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**129**	**126**	**152**	**125**	**195**
Giá vốn hàng bán	101	98.9	122	103	161
Lợi nhuận gộp	**27.8**	**26.7**	**30.1**	**21.2**	**34.1**
Doanh thu HĐTC	0.11	0.85	3.14	3.96	2.43
Chi phí TC	1.86	1.75	2.15	1.14	1.87
Chi phí lãi vay	**1.78**	**1.72**	**2.12**	**1.08**	**0.82**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	3.51	-2.52
Chi phí bán hàng	4.79	2.96	5.28	4.98	6.47
Chi phí QLDN	6.84	7.73	7.71	7.90	8.32
LN thuần từ HĐKD	**14.4**	**15.1**	**18.1**	**14.7**	**17.3**
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.16	-0.01	0.36	0.00
LN trước thuế	**14.3**	**15.0**	**18.1**	**15.0**	**17.3**
Lợi nhuận sau thuế	**12.0**	**12.6**	**14.2**	**12.3**	**12.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.8**	**12.5**	**13.9**	**11.8**	**12.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.9	3.11	29.4	41.1	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.7	-3.90	-21.0	-48.0	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	7.39	9.86	-5.91	-2.93
Tiền đầu kỳ	10.8	11.9	18.5	36.7	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	**0.94**	**6.60**	**18.2**	**-12.8**	**-1.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.8	18.5	36.7	23.9	22.8